

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2020/DS-PT

Ngày: 16 – 6 - 2020

V/v: “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do
người chết để lại.”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* - **Ông Nguyễn Hồng Thanh**

- *Các Thẩm phán:* - **Ông Dương Quốc Tuấn**

- **Ông Võ Hoàng Khải**

- *Thư ký phiên tòa:* **Ông Nguyễn Lê Nam** – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang:* **Ông Trần Vũ Tính**-
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 09/2020/TLPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2020, về việc “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại.”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2019/DS-ST ngày 17/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2020/QĐ-PT ngày 19 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Mười B, sinh năm: 1985 (có mặt);

Anh Nguyễn Minh T, sinh năm: 1983 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 11, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn:

2.1 Ông Thái Trung H, sinh năm: 1971 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 11, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Thái Trung H: Luật sư Hồ Quốc Thanh – Văn phòng luật sư Tiên Thanh – Đoàn luật sư tỉnh Hậu Giang

2.2 Chị Thái Duy M, sinh năm: 1995 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 11, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

3. Người kháng cáo: Ông Thái Trung H và chị Thái Duy M

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn chị Huỳnh Thị Mười B (gọi tắt là chị Mười B) trình bày:

Vào năm 2013 bà Giang Thị U (tên thường gọi ở địa phương là Út H) có tham gia hai dây hụi do vợ chồng bà Huỳnh Thị Mười B và anh Nguyễn Minh T (gọi tắt là anh T) làm chủ, cụ thể như sau:

1. Dây thứ nhất hụi mùa: Mở ngày 19/7/2013 al, loại hụi 3.000.000 đồng, 04 tháng khui một lần, có 18 phần tham gia, bà U tham gia 01 phần, đóng được 01 lần hụi sống, đến lần thứ 02 thì hốt được số tiền 26.780.000 đồng, còn nợ lại 16 lần hụi chết, bà U đóng tiếp được 01 lần (vào tháng 02/2014) đến tháng 5/2014 thì bà U chết nên ngưng đóng. Như vậy, dây hụi này còn lại 15 lần hụi chết tương đương 45.000.000 đồng hụi chết, tuy nhiên trong biên nhận bà U viết nhầm là 48.000.000 đồng, dây hụi này mãi vào tháng 02/2020 (các lần khui tiếp theo là tháng 11/2019 và tháng 02/2020). Tính đến thời điểm hiện tại thì bà U nợ 13 lần hụi chết tương đương số tiền 39.000.000 đồng, còn lại 02 lần hụi chết chưa đến hạn với số tiền 6.000.000 đồng khi nào mãn hụi mà ông H không trả, bà sẽ yêu cầu khởi kiện sau.

2. Dây thứ hai hụi tháng: Mở ngày 20/8/2013 al, hụi 2.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, hụi có 31 phần tham gia, bà U tham gia 01 phần, đóng được 05 lần hụi sống, đến lần thứ 6 thì hốt được số tiền 40.000.000 đồng, còn nợ lại 25 lần hụi chết, bà U đóng tiếp được 03 lần hụi chết đến tháng 02/2014, đến tháng 5/2014 thì bà U chết nên ngưng đóng, dây hụi này đã mãn vào tháng 3/2016. Như vậy, dây hụi này còn lại 22 lần hụi chết tương đương số tiền 44.000.000 đồng.

Sau khi bà U chết chị Mười B có đến gặp ông H để đòi số tiền hụi bà U còn nợ, lúc đó ông H có hứa để từ từ ông H trả, nhưng ông H cũng không thực hiện việc trả nợ. Khi hốt các phần hụi và nhận tiền hụi thì bà U có tự ghi biên nhận cho vợ chồng chị Mười B và có ký tên vào biên nhận nợ. Nay do bà Giang Thị U đã chết nên vợ chồng chị Mười B, anh T khởi kiện yêu cầu người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà U là ông Thái Trung H và chị Thái Duy M là chồng và con gái của bà U cùng có trách nhiệm trả lại số tiền hụi mà bà U còn nợ tính đến thời điểm xét xử là 80.000.000 đồng, còn 02 lần hụi chết của dây hụi mùa 3.000.000 đồng khi nào mãn vợ chồng chị Mười B sẽ yêu cầu sau.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Minh T trình bày: Anh T thống nhất với lời trình bày của vợ là chị Mười B về số tiền hụi mà bà U còn nợ và không có bổ sung gì thêm.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Thái Trung H (gọi tắt là ông H) là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Giang Thị U (Út H) trình bày:

Ông H là chồng bà Giang Thị U, bà U mất năm 2014, vào khoảng tháng 02/2018, chị Mười B có đến nhà để nói vợ ông là bà Giang Thị U còn nợ số tiền hụi khoảng 90.000.000 đồng, ông có nói là lúc bà U còn sống sao chị Mười B không nói gì về số tiền nợ này, mà để đến khi bà U chết khoảng 04 năm thì mới

đến đòi. Nên ông H không thừa nhận số nợ này, từ trước đến nay ông H không biết vợ có tham gia chơi hụi của vợ chồng chị Mười B hay không, trong biên nhận nợ tiền do chị Mười B cung cấp thì cũng chỉ có bà U ký tên mà không có người thứ ba nên ông hoàn toàn không biết việc chơi hụi của bà U. Qua kiểm tra trong danh sách hụi thì ông chỉ phát hiện mỗi danh sách chỉ có 01 người hốt và đóng hụi, trong danh sách đó cũng có tên vợ ông là Út H nhưng thực tế ông không biết bà U có tham gia hụi hay không, và trong danh sách hụi cũng không có ghi số tiền mà bà U hốt và đóng hụi. Còn đối với biên nhận tiền do vợ chồng chị Mười B cung cấp thì ông không xác định được có phải là chữ viết của vợ ông hay không và ông cũng không có yêu cầu giám định chữ ký trong biên nhận nợ do chị Mười B cung cấp, vì vợ ông hiện nay cũng đã chết.

Ngoài ra, vợ chồng chị Mười B cho rằng vợ ông tên Giang Thị U Huỳnh là không đúng, trên tất cả hồ sơ giấy tờ thì vợ ông H đều là tên Giang Thị U chứ không phải tên Út H như trong đơn khởi kiện của vợ chồng chị Mười B đã ghi. Nay vợ chồng chị Mười B, anh T cho rằng vợ ông còn nợ tiền hụi và yêu cầu ông cùng con gái là Thái Duy M phải trả nợ theo biên nhận nợ thì ông H không đồng ý.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Thái Duy M (gọi tắt là Chị M) là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Giang Thị U (Út H) trình bày:

Chị M là con ruột của bà Giang Thị U không thừa nhận bà U có nợ tiền hụi của vợ chồng chị Mười B, anh T, vì từ trước đến nay chị không hề biết việc bà U tham gia chơi hụi của chị Mười B, cho đến khi bà U bị bệnh mất thì vợ chồng chị Mười B mới cho rằng bà U còn nợ hụi và yêu cầu trả tiền. Nay vợ chồng chị Mười B yêu cầu Chị M và cha là ông Thái Trung H phải trả nợ thì Chị M không đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2019/DS-ST ngày 23/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Mười B, anh Nguyễn Minh T đối với người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn bà Giang Thị U là ông Thái Trung H, chị Thái Duy M.

2. Buộc ông Thái Trung H, chị Thái Duy M có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn chị Huỳnh Thị Mười B, anh Nguyễn Minh T số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng). Nguyên đơn chị Huỳnh Thị Mười B, anh Nguyễn Minh T không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

Dành quyền khởi kiện cho vợ chồng chị Mười B đối với người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Giang Thị U khi có yêu cầu đối với các lần hụi chưa mãn.

4. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 01/10/2019, ông Thái Trung H và chị Thái Duy M có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Ông H và Chị M cho rằng không biết việc bà U có chơi hụi với bà B và trên giấy tờ thì bà U có tên là Giang Thị U, không phải Giang Thị U Huỳnh nên không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Thái Trung H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông H cho rằng giữa ông và bà Giang Thị U chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 đến khi bà U chết nhưng không có đăng ký kết hôn. Việc bà U tham gia chơi hụi và hốt hụi ông không biết. Hai biên nhận nguyên đơn cung cấp ông H không xác định được có đúng là chữ viết của bà U hay không, hiện nay không có mẫu chữ viết nào của bà U để làm mẫu so sánh nên ông không yêu cầu giám định chữ viết.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho ông H trình bày: Bản án sơ thẩm buộc ông H và Chị M trả số tiền nợ hụi của bà Giang Thị U (chết), ông H không đồng ý trả số tiền này là có cơ sở. Bởi vì, việc bà U chơi hụi và nợ hụi ông H không biết nên ông H không có nghĩa vụ trả nợ. Ông H và bà U sống chung như vợ chồng từ năm 1994 đến 2014 không có đăng ký kết hôn. Căn cứ vào quy định pháp luật thì ông H và bà U không phải là vợ chồng, nên ông H không phải là người thừa kế theo pháp luật của bà U. Cấp sơ thẩm không làm rõ bà U chết có để lại tài sản gì, cụ thể như thế nào nhưng buộc ông H thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại là không đúng. Việc cấp sổ hộ khẩu có ba thành viên, có ghi bà U là vợ ông H nhưng không có giấy đăng ký kết hôn là không đúng. Đề nghị hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà U có nghĩa vụ trả khoản nợ hụi của bà U là có căn cứ vì việc bà U nợ có làm biên nhận nợ, những người làm chứng là những người tham gia chơi hai dây hụi đều khai là bà U có tham gia chơi hụi và hốt hụi như nguyên đơn trình bày. Theo kết quả xác minh thì những hàng thừa kế thứ nhất của bà U là ông H và Chị M nên cấp sơ thẩm buộc ông H và Chị M có nghĩa vụ trả nợ là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/10/2019, ông Thái Trung H và chị Thái Duy M có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố

tụng dân sự năm 2015 nên được xem là hợp lệ và chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Thái Duy M vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt Chị M.

[3]. Ông Nguyễn Minh T và bà Huỳnh Thị Mười B khởi kiện yêu cầu ông Thái Trung H và chị Thái Duy M trả số tiền nợ hui mà bà Giang Thị U (chết) còn nợ. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết theo quan hệ “Tranh chấp hợp đồng dân sự - nợ hui” là chưa chính xác, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại là “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”.

[4]. Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Bà Giang Thị U chết năm 2014, đến ngày 18/9/2018 ông Nguyễn Minh T và bà Huỳnh Thị Mười B mới có đơn khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Giang Thị U là bị đơn, ông Thái Trung H và chị Thái Duy M là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà U là không đúng. Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại ông Thái Trung H và chị Thái Duy M là bị đơn. Quá trình tố tụng ở cấp sơ thẩm, không có đương sự nào yêu cầu áp dụng thời hiệu yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại, nên Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng thời hiệu là phù hợp.

[5]. Xét kháng cáo của ông Thái Trung H và chị Thái Duy M:

[5.1]. Nguyên đơn ông Trí, bà B cho rằng vào năm 2013, bà B và ông Trí có mở hai dây hui. Dây thứ nhất là hui mùa, mở ngày 19/7/2013 âm lịch, mệnh giá 3.000.000 đồng, 04 tháng khui một lần, có 18 phần hui tham gia, bà U tham gia 01 phần, đóng được 01 lần hui sống, đến lần thứ 02 thì bà U hốt được số tiền 26.780.000 đồng, còn nợ lại 16 lần hui chết, bà U đóng tiếp được 01 lần vào tháng 02/2014, đến tháng 5/2014 thì bà U chết nên ngưng đóng, còn lại 15 lần hui chết, dây hui này mãn vào tháng 02/2020. Dây thứ hai là hui tháng, mở ngày 20/8/2013 âm lịch, mệnh giá 2.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, hui có 31 phần hui tham gia, bà U tham gia 01 phần, đóng được 05 lần hui sống, đến lần thứ 6 thì hốt được số tiền 40.000.000 đồng, còn nợ lại 25 lần hui chết, bà U đóng tiếp được 03 lần hui chết đến tháng 04/2014, đến tháng 5/2014 thì bà U chết nên ngưng đóng, dây hui này đã mãn vào tháng 3/2016. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hai biên nhận ngày 26/10/2013 và ngày 27/01/2014. Ông H và Chị M cho rằng không biết bà U có tham gia hai dây hui trên, không khẳng định được chữ viết trong hai biên nhận nguyên đơn cung cấp có phải là do bà U viết và ký tên hay không. Tuy nhiên các đương sự không yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của bà U trong hai biên nhận nợ. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều thừa nhận không có mẫu chữ ký và chữ viết của bà U để làm mẫu so sánh với chữ viết và chữ ký của hai biên nhận nguyên đơn cung cấp nên không thể tiến hành giám định được.

[5.2]. Ông H và Chị M cho rằng trên giấy tờ thì bà U có tên là Giang Thị U, không phải Giang Thị U Huỳnh, tuy nhiên tại biên bản đối chất ngày 12/5/2020, ông H thừa nhận vợ ông là bà Giang Thị U có tên thường gọi là Út H, lời thừa

nhận của ông H cũng phù hợp với lời khai của những người làm chứng là Nguyễn Thị Hằng, Nguyễn Thu Ngân, Nguyễn Thị Thích, Đặng Thị Láng, Đặng Nguyễn Thị Bạch, Dương Thị Miên là những người cùng tham gia chơi hội chung với bà U là ở địa phương bà Giang Thị U có tên thường gọi là Út H. Từ những căn cứ trên, có cơ sở để khẳng định bà Giang Thị U và Giang Thị U Huỳnh là cùng một người.

[5.3]. Ông H và Chị M kháng cáo cho rằng không biết việc bà U có tham gia hai dây hội do bà B làm chủ hội, lời trình bày này của ông H và Chị M không đồng nghĩa với việc bà U không có tham gia hội và nợ hội. Xét lời khai của những người làm chứng là Nguyễn Thị Hằng, Nguyễn Thu Ngân, Nguyễn Thị Thích, Đặng Thị Láng, Đặng Nguyễn Thị Bạch, Dương Thị Miên là những người hội viên cùng tham gia chung hai dây hội trên với bà U đều khẳng định việc bà U có tham gia hai dây hội và đã hốt hội như nguyên đơn trình bày. Do đó, có căn cứ xác định bà U có tham gia hai dây hội, đã hốt hội và còn nợ lại số tiền hội như nguyên đơn trình bày.

[5.4]. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H cung cấp chứng cứ là Đơn xin xác nhận đề ngày 10/10/2019 có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang về việc giữa ông H và bà U chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 đến năm 2014 nhưng không có đăng ký kết hôn. Căn cứ Hướng dẫn tại mục 3 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc hội và khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014) thì quan hệ vợ chồng giữa ông H và bà U không được pháp luật công nhận. Do đó, ông H không thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà U nên không có nghĩa vụ về tài sản của bà U.

[5.5]. Đối với kháng cáo của chị Thái Duy M không đồng ý trả nợ, Hội đồng xét xử xét thấy như đã nhận định tại mục [5.3], [5.4] thì khi bà U chết còn nợ tiền hội của ông Trí, bà B số tiền 86.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông Trí, bà B chỉ khởi kiện yêu cầu trả số tiền 80.000.000 đồng, còn 02 lần hội chết của dây hội mùa 3.000.000 đồng ông Trí, bà B chưa khởi kiện nên cấp sơ thẩm xác định người thừa kế theo pháp luật của bà U có nghĩa vụ trả số tiền 80.000.000 đồng là trong phạm vi khởi kiện, yêu cầu của đương sự. Căn cứ Điều 637 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng Điều 615 của Bộ luật Dân sự năm 2015) quy định về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại: *“1. Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*. Chị M là con ruột của bà U, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 675 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015) thì Chị M là người thừa kế theo pháp luật, nên Chị M chỉ có nghĩa vụ trả nợ trong phạm vi di sản do bà U để lại. Tòa án cấp sơ thẩm buộc người thừa kế theo pháp luật của bà U có nghĩa vụ trả cho ông Trí, bà B số tiền 80.000.000 đồng là chưa đúng, cần rút kinh nghiệm.

[6]. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Thái Trung H, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Thái Duy M, sửa bản án sơ thẩm.

[7]. Về án phí dân sự phúc thẩm không ai phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của ông Thái Trung H. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Thái Duy M.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2019/DS-ST ngày 23/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mười B, ông Nguyễn Minh T. Buộc chị Thái Duy M có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Mười B, ông Nguyễn Minh T số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) trong phạm vi di sản do bà Giang Thị U để lại.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mười B, ông Nguyễn Minh T yêu cầu ông Thái Trung H thực hiện nghĩa vụ trả nợ hụi do bà Giang Thị U chết để lại.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Thái Duy M phải chịu số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) trong phạm vi di sản do bà Giang Thị U để lại. Nguyên đơn chị Huỳnh Thị Mười B, anh Nguyễn Minh T được nhận lại 2.225.000 đồng (hai triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0019639, ngày 10/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Hậu Giang.

5. Án phí dân sự phúc thẩm không ai phải chịu. Ông Thái Trung H và chị Thái Duy M được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001515 ngày 03/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. L;
- Chi cục THADS H. L;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Thanh